

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/DS-PT

Ngày: 26-01-2021

V/v “Tranh chấp
hợp đồng góp hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Quán

Bà Đinh Thị Ngọc Yến

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 580/2020/TLPT-DS ngày 25 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng góp hui.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 100/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 581/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc G, sinh năm 1980;

Cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

- Bị đơn:

1. Bà Đặng Thị P, sinh năm 1963;

2. Ông Lưu Văn T, sinh năm 1965;

Cùng cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Đặng Thị P và ông Lưu Văn T: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1989;

Cư trú: 03.08 Tầng 3 Block Era, Chung cư K, Đường B, phường P, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (Hợp đồng ủy quyền ngày 28-12-2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đặng Thị P và ông Lưu Văn T: Luật sư Phạm Thành L – Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên V, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người làm chứng;

1. Bà Huỳnh Thị Kim C, sinh năm 1972;

Cư trú: Ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bà Bùi Thị T2, sinh năm 1951;

Cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1976;

4. Bà Lê Thị H, sinh năm 1980;

5. Bà Đoàn Thị Đ, sinh năm 1970;

Cùng cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

6. Bà Nguyễn Thị Cúc Hoa, sinh năm 1978;

7. Bà Huỳnh Diệu N, sinh năm 1981;

8. Đoàn Văn H, sinh năm 1972;

Cùng cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

9. Bà Lê Thị Thu X, sinh năm 1967;

Cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: Bà Đặng Thị P và ông Lưu Văn T – Bị đơn.

(Bà G, ông T1, ông L có mặt; người làm chứng là bà T2 có mặt, những người còn lại vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07-10-2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc G trình bày:

Tháng 08-2011, bà có tổ chức đây hội mùa, loại hội 3.000.000 đồng do bà làm đầu thảo, một năm khai 03 lần, gồm 16 hội viên, bà P tham gia 02 phần, hội khai vào vụ 3 tháng 8-2011.

Phần hội thứ nhất, bà P trúng thăm 1.300.000 đồng hót vào đầu vụ 3 tháng 8-2011 số tiền 25.500.000 đồng (1.700.000đồng x 15 phần sổng) .

Phần hội thứ hai, bà P trúng thăm kỳ thứ 6 vụ 2 tháng 4-2013 số tiền 16.000.000 đồng (1.600.000 đồng x 10 phần sổng) cộng với 5 phần chết (3.000.000 đồng/phần) là 15.000.000đồng, tổng cộng 31.000.000đồng.

Bà P đăng hội tới kỳ thứ 12 vụ 2 tháng 4-2015 thì sau đó không đăng tiếp, nên bà P còn nợ 4 kỳ hội chết/phần là 12.000.000 đồng (mỗi phần 3.000.000 đồng x 4 kỳ). Hai phần hội là 24.000.000 đồng (12.000.000 đồng x 02 phần).

Nay yêu cầu bà P và ông T trả số tiền nợ hụi 24.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 30-8-2015 đến ngày xét xử với mức lãi suất 1%/ tháng.

Bị đơn bà Đặng Thị P trình bày:

Bà tham gia 01 dây hụi mùa, loại hụi 3.000.000 đồng (một năm khui 03 lần theo vụ lúa) bà có 02 phần do bà G làm đầu thảo, gồm có 16 hụi viên, dây hụi mãn tháng 8-2016. Khi hốt 02 phần hụi này bà không nhớ thời gian và số tiền hốt bao nhiêu, sau khi hốt hụi bà đóng lại hụi chết. Đến vụ 3 tháng 8-2015 thì ngưng đóng vì khi bà trúng thăm hốt của dây hụi khác bà G không giao hụi, nên bà không tiếp đóng 4 lần của 02 phần hụi này. Nay bà đồng ý trả 02 phần hụi chết số tiền 13.200.000 đồng và trả lãi theo quy định Nhà nước từ khi không đóng hụi vụ 3 tháng 8/2015 đến nay.

Bị đơn ông Lưu Văn T trình bày:

Ông có biết vợ ông là bà P tham gia chơi hụi với bà G, nhưng hụi số tiền bao nhiêu, tham gia thời gian nào thì ông không biết. Nay ông đồng ý liên đới với bà P trả số tiền nợ hụi cho bà G 13.200.000 đồng và trả lãi theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 100/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh quyết định:

Căn cứ Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 298, 476, 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc G.

Buộc bà Đặng Thị P và ông Lưu Văn T có nghĩa vụ trả bà Trần Thị Ngọc G số tiền 35.859.920 đồng (Ba mươi lăm triệu tám trăm năm mươi chín nghìn chín trăm hai mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14-10-2020, bị đơn bà Đặng Thị P và ông Lưu Văn T kháng cáo yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm với lý do như sau: Không đồng ý trả 24.000.000 đồng, thực tế chỉ nhận của bà G 13.200.000 đồng nên chỉ đồng ý trả lại số tiền gốc đã nhận từ bà G 13.200.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc G trình bày: Yêu cầu bà P và ông T trả số tiền hụi còn thiếu là 24.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Đặng Thị P, ông Lưu Văn T do ông Trần Văn T1 đại diện trình bày: Chỉ đồng ý trả lại số tiền gốc đã nhận từ bà G 13.200.000 đồng (tính theo số tiền đóng hội sống) và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật từ ngày 30-8-2015.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đặng Thị P và ông Lưu Văn T trình bày:

Ngày xét xử và năm sinh của bà P, ông T ghi trên bản án là không đúng. Bà P được lãnh hội nhưng bà G không giao và bà G tự ý chuyển giao dây hội không được bà P đồng ý, những thành viên tham gia hội do bà G làm chủ hội đều lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Do hợp đồng góp hội này vô hiệu nên các bên trả cho nhau những gì đã nhận. Bà P và ông T chỉ đồng ý trả lại số tiền gốc đã nhận từ bà G 13.200.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đơn kháng cáo của các bị đơn trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Ngày xét xử và năm sinh của bà P, ông T ghi trên bản án là không đúng đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm. Tại bản án số 24/2019/DS-ST ngày 10-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh đã có hiệu lực pháp luật, giữa bà G với bà P thống nhất bà P còn nợ tiền hội bà G đối với dây hội 3.000.000 đồng khai vụ 3 tháng 8-2011 với số tiền là 24.000.000 đồng nên không cần phải chứng minh. Bà P và ông T chỉ đồng ý trả lại tiền hội sống đã đóng là không phù hợp. Bản án sơ thẩm buộc bà P và ông T trả cho bà G số tiền 24.000.000 đồng và lãi suất chậm trả theo pháp luật là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của bà P và ông T, nhưng cần xem xét lại thời hạn tính lãi và án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về ngày của bản án sơ thẩm và năm sinh của bà Đặng Thị P và ông Lưu Văn T là không chính xác và Tòa án cấp sơ thẩm đã có quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 27/2020/QĐ-SCBSBA ngày 14-10-2020 nhưng cũng cần rút kinh nghiệm.

[2] Vào tháng 08-2011, bà G có làm đầu thảo dây hội mùa, loại hội 3.000.000 đồng, một năm khai 03 lần, gồm 16 hội viên, bà P tham gia 02 phần, hội khai vào vụ 3 tháng 8-2011.

Phần hội thứ nhất, bà P trúng thăm 1.300.000 đồng, kỳ thứ nhất, lãnh hội vào đầu vụ 3 tháng 8-2011, số tiền bà P thực nhận là 23.800.000 đồng (1.700.000 đồng x 14 phần sống, vì bà P còn một phần hội sống).

Phần hội thứ hai, bà P trúng thăm 1.400.000 đồng, kỳ thứ 6, vụ 2 tháng 4-2013 số tiền 16.000.000 đồng (1.600.000 đồng x 10 phần sống) cộng với 05 phần hội chết (3.000.000 đồng/phần) là 15.000.000 đồng, tổng cộng 31.000.000 đồng. Khi lãnh hai phần hội này bà P có ký nhận vào sổ hội của bà G.

[3] Bà G và bà P đều thống nhất đến vụ 3 tháng 8-2015, bà P ngưng không đóng tiếp hội chết nên còn thiếu 4 kỳ đóng hội chết của 02 phần hội. Tại bản án số 24/2019/DS-ST ngày 10-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh giải quyết “Tranh chấp hợp đồng góp hội” đối với các dây hội khác, giữa bà G với bà P thống nhất bà P còn nợ tiền hội bà G đối với dây hội 3.000.000 đồng khai vụ 3 tháng 8-2011 với số tiền là 24.000.000 đồng, nhưng do bà G không có yêu cầu phản tố nên chưa giải quyết. Đối với ông T, trong thời gian bà G tổ chức việc chơi hội bà P tham gia thì ông không biết, tuy nhiên tại biên bản hòa giải ngày 10-02-2020, ông T đồng ý liên đới trả tiền nợ hội cho bà G. Do đó, trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G đối với yêu cầu bà P trả 04 kỳ hội chết tính từ vụ 3 tháng 8-2015 đến tháng 8-2016 hội mần của 02 phần hội bà P chưa đóng số tiền 24.000.000 đồng là có căn cứ, đúng theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường. Bà P và ông T chỉ đồng ý trả 13.200.000 đồng (tính theo số tiền đóng hội sống) là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Bà G yêu cầu bà P, ông T trả lãi của số tiền hội còn thiếu là 24.000.000 đồng với mức lãi suất 1%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 30-8-2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 30-9-2020, thành tiền là 14.640.000 đồng. Bà P và ông T chỉ đồng ý trả 13.200.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật.

[5] Thấy rằng, bà P và bà G thống nhất với nhau về thời gian tính lãi từ ngày 30-8-2015 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 30-9-2020. Do Hợp đồng góp hội được xác lập, thực hiện từ tháng 8 năm 2011 nên áp dụng khoản 2 Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường để tính lãi, khoản lãi đối với các phần họ chậm trả được áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm trả các phần họ. Từ ngày 30-8-2015 đến ngày 31-12-2016 được áp dụng mức lãi suất cơ bản là 0,75%/tháng.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi chậm trả của số tiền 24.000.000 đồng từ ngày 30-8-2015 đến ngày 30-12-2016 là 16 tháng, với mức lãi suất 0,75%/tháng, thành tiền 2.880.000 đồng là có căn cứ, nhưng tính đến 30-12-2016 là chưa chính xác, có lợi cho bên bà P và ông T, tính đúng phải là ngày 31-12-2016. Bà G không có kháng cáo nên không xem xét lại phần này; từ ngày 01-01-2017 đến ngày xét xử ngày 30-9-2020 là 44 tháng 29 ngày, việc tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ được thực hiện theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 0,833%/tháng. Tòa án cấp sơ thẩm tính 44 tháng 27 ngày là chưa chính xác nên cần sửa lại cho đúng, lãi được tính như sau: 24.000.000 đồng x 44 tháng 29 ngày x 0,833%/tháng = 8.989.736 đồng, tổng cộng số tiền lãi 11.869.736 đồng. Bà P và ông T kháng cáo chỉ đồng ý trả lãi theo quy định pháp luật của số tiền 13.200.000 đồng là không có căn cứ chấp

nhận. Cần sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bà P và ông T có trách nhiệm trả lãi cho bà G tiền lãi là 11.869.736 đồng, số tiền lãi bà G yêu cầu không được chấp nhận là 2.770.264 đồng (14.640.000 đồng -11.869.736 đồng), phần quyết định của bản án không thể hiện việc không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà G là thiếu sót. Như vậy, bà P và ông T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà G số tiền hui còn thiếu tổng cộng là 35.869.736 đồng (gồm tiền hui còn thiếu là 24.000.000 đồng và tiền lãi 11.869.736 đồng).

[7] Trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P và ông T và đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà P và ông T là không có cơ sở chấp nhận. Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà P và ông T là có căn cứ.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm

Bà P và ông T có trách nhiệm liên đới chịu 1.793.000 đồng do một phần yêu cầu của bà G được Tòa án chấp nhận.

Bà G phải chịu 300.000 đồng do một phần yêu cầu tính lãi không được chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà G phải chịu 137.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm là không đúng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bởi vì, đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch từ 6.000.000 đồng trở xuống thì án phí là 300.000 đồng

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm

Bà P và ông T mỗi người phải chịu 300.000 đồng do sửa một phần bản án sơ thẩm không liên quan đến kháng cáo.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị P và ông Lưu Văn T;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 100/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh;

Căn cứ các điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 298, 476, 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc G.

Buộc bà Đặng Thị P và ông Lưu Văn T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Ngọc G số tiền 35.869.736 đồng (gồm 24.000.000 đồng tiền hụi còn thiếu và 11.869.736 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc G đối với yêu cầu bà Đặng Thị P và ông Lưu Văn T trả số tiền lãi 2.770.264 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị P và ông Lưu Văn T có trách nhiệm liên đới chịu 1.793.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Ngọc G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 912.000 đồng theo biên lai 0000707 ngày 24-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh để thi hành án phí. Bà Trần Thị Ngọc G được hoàn trả lại 612.000 đồng tạm ứng án phí.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Đặng Thị P và ông Lưu Văn T mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Khấu trừ 600.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0001188 và biên lai số 0001189 cùng ngày 14-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh để thi hành án phí.

5. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu